

HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP) CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Trần Văn Hùng¹, Lê Thị Mai Hương²

¹ThS. Trường Đại học Lâm nghiệp

²ThS. Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan

TÓM TẮT

Bài viết nhằm giới thiệu về Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), cụ thể về những nội dung của Hiệp định liên quan đến ngành nông nghiệp Việt Nam, những cơ hội và thách thức đối với ngành nông nghiệp khi Việt Nam gia nhập TPP. Với nguồn số liệu thứ cấp thu thập từ Tổng cục thống kê, Tổng cục Hải quan, Viện năng suất Việt Nam nhằm nêu rõ thực trạng phát triển của ngành nông nghiệp trong thời gian vừa qua, cụ thể là đóng góp của lĩnh vực nông nghiệp vào tăng trưởng kinh tế và GDP của Việt Nam, tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp, giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, giá trị xuất khẩu nông sản Việt Nam, vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, năng suất lao động của ngành. Trên cơ sở đó, bài viết phân tích những thành tựu đã đạt được cũng như những hạn chế, khó khăn của ngành nông nghiệp trong thời gian vừa qua làm cơ sở đề xuất một số khuyến nghị góp phần hạn chế những khó khăn, thách thức đối với ngành nông nghiệp khi Việt Nam gia nhập TPP.

Từ khóa: Cơ hội, nông nghiệp, thách thức, TPP.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans Pacific Strategic Economic Partnership Agreement – TPP) là một hiệp định thương mại tự do được ký kết giữa 12 quốc gia, bao gồm: New Zealand, Brunei, Chile, Singapore, Australia, Peru, Mỹ, Malaysia, Vietnam, Canada, Mexico và Nhật Bản với mục đích hội nhập các nền kinh tế thuộc khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Sau nhiều lần đàm phán, vào ngày 5 tháng 10 năm 2015 tại Atlanta - Hoa Kỳ, tiến trình đàm phán hiệp định đã kết thúc thành công. Sau khi đàm phán kết thúc và chính thức đi vào hoạt động, TPP dự kiến sẽ mở ra nhiều cơ hội cho các nền kinh tế trên, trong đó có Việt Nam, nhất là đối với ngành nông nghiệp sẽ có rất nhiều cơ hội cho nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam hiện đã và đang có mặt tại thị trường các quốc gia thuộc TPP như việc các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, Canada, Australia... việc cam kết giảm thuế nhập khẩu về 0% sẽ giúp tạo ra “cú hích” lớn đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là sản phẩm của ngành nông nghiệp như: thủy sản, trái cây, cà phê... vốn là thế mạnh

của nông nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, cùng với cơ hội đó, TPP cũng đặt ngành nông nghiệp Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức khi nhiều sản phẩm nông nghiệp phải cạnh tranh gay gắt từ hàng hóa của các quốc gia thành viên. Tham gia TPP, cơ hội phát triển nhanh trong nông nghiệp là rất lớn và khá toàn diện. Đối với Việt Nam, TPP được coi là đòn bẩy kinh tế để tìm tòi, áp dụng những giải pháp phát triển đột phá, trong đó ngành nông nghiệp cần nắm bắt nhanh, thích ứng kịp thời để biến cơ hội TPP thành hiệu quả thiết thực. Với tiềm năng, thế mạnh sẵn có và kinh nghiệm sau 30 năm đổi mới, hội nhập quốc tế của đất nước, ngành nông nghiệp Việt Nam đã thực sự là ngành kinh tế mở và sẽ tận dụng được nhiều cơ hội từ TPP đem lại.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu tình hình hoạt động sản xuất của ngành nông nghiệp khi Việt Nam gia nhập TPP.

2.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng nguồn số liệu thứ cấp thu thập từ Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, Viện Năng suất lao động Việt Nam để sử dụng phân tích, đánh giá. Cụ thể nguồn dữ liệu về đóng góp của lĩnh vực nông nghiệp vào tăng trưởng kinh tế và GDP của Việt Nam, tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp, giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, giá trị xuất khẩu nông sản Việt Nam, vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, năng suất lao động của ngành.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu này là phương pháp thống kê mô tả, phương pháp tổng hợp kết hợp với bảng biểu, đồ thị minh họa.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, THẢO LUẬN

3.1. Hiệp định TPP và một số nội dung liên quan đến ngành nông nghiệp

Trong các nội dung đàm phán của TPP, các đàm phán về thuế quan, SPS – TBT, đầu tư và lao động là những nội dung có ảnh hưởng trực tiếp đến lĩnh vực nông nghiệp. Trong đó, thủy sản được đánh giá là có thể mạnh nhất, tiếp đến là trồng trọt, chăn nuôi xếp vị trí thứ ba. Cả ba ngành này đều có xu hướng chịu tác động khá rõ của các đàm phán liên quan đến nội dung thuế quan, SPS – TBT, đầu tư và lao động; trong đó bao gồm cả những mặt thuận lợi và khó khăn. Trong các đàm phán về thuế quan, thủy sản được cho là ngành nông nghiệp tận dụng được nhiều lợi thế hơn cả, cụ thể là có cơ hội gia tăng xuất khẩu. Nhật Bản là một trong những quốc gia nhập khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam, nhiều doanh nghiệp đã nhận thấy thị trường này sẽ còn lớn hơn khi thuế nhập khẩu vào Nhật còn 0%. So với ngành hàng thủy sản, nhóm hàng chăn nuôi (lấy thịt, lấy sữa) và trồng trọt (trái cây) lại được dự báo là khó cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa.

Bên cạnh đàm phán về thuế quan, đàm phán về các biện pháp SPS – TBT đặt ra những

thách thức không nhỏ đối với cả ba ngành hàng thủy sản, trồng trọt và chăn nuôi. Những rào cản dưới dạng quy định kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ rất có thể sẽ vô hiệu hóa lợi ích từ việc giảm thuế quan đối với hàng hóa Việt Nam; bởi dù thuế nhập khẩu vào các nước có được xóa bỏ nhưng việc kiểm dịch, kiểm tra dư lượng kháng sinh, các đòi hỏi về nhãn mác bao bì... của các nước vẫn ngăn chặn khả năng xuất khẩu của nông sản Việt Nam, thậm chí là còn rủi ro hơn nhiều so với thuế quan. Chẳng hạn, những quy định của TPP về quy tắc xuất xứ sẽ gây khó khăn cho một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như thủy – hải sản; còn về môi trường, có những yêu cầu cam kết cấm trợ cấp đánh bắt thủy hải sản có thể gây bất lợi đối với chính sách phát triển của ngành này. Đàm phán về vấn đề lao động đặt ra thử thách không nhỏ cho nông thôn nói chung và nông nghiệp nói riêng. Cụ thể là trong dự thảo chương lao động, nếu điều khoản về việc chặn và buộc trả lại toàn bộ hàng xuất khẩu được làm từ lao động trẻ em tại biên giới không được đấu tranh loại bỏ, những làng nghề thủ công, với những sản phẩm được làm ra trong quy mô hộ gia đình, với sự tham gia của trẻ em nông thôn Việt Nam sẽ là nhóm đầu tiên phải chịu thiệt thòi.

Bên cạnh đó, Bộ NN&PTNT đã công bố nội dung hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) trong lĩnh vực nông nghiệp vào tháng 11/2015 với 4 vấn đề lớn:

(1) Về xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu nông sản: Bộ NN&PTNT khẳng định các thành viên TPP cam kết xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu đối với hàng nông sản kể từ khi hiệp định có hiệu lực. Đây là một cam kết quan trọng, là mục tiêu đàm phán giữa các thành viên WTO hiện nay “nhằm giảm bớt hàng rào bảo hộ nông sản ở một số thành viên phát triển như Hoa Kỳ, EU”.

(2) Về An ninh lương thực: WTO cho phép các thành viên áp dụng các biện pháp hạn chế

xuất khẩu lương thực tạm thời nhằm mục đích bảo đảm an ninh lương thực khi trong nước thiếu thốn lương thực trầm trọng. Trong Hiệp định TPP, các thành viên cam kết sẽ thông báo cho nhau khi một thành viên áp dụng biện hạn chế xuất khẩu nhằm mục đích trên, đồng thời cam kết tiến hành tham vấn và trao đổi thông tin với các nước thành viên có nhu cầu nhập khẩu mặt hàng lương thực liên quan. Cam kết nhằm đảm bảo những nước chủ yếu phải nhập khẩu lương thực có điều kiện tham vấn, tìm giải pháp khắc phục khi nguồn nhập khẩu bị hạn chế.

(3) Không áp dụng tự vệ đặc biệt: Mặc dù Hiệp định Nông nghiệp của WTO cho phép các thành viên áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt để bảo hộ nông sản trong những điều kiện nhất định nhưng TPP không cho phép áp dụng biện pháp này đối với hàng nông sản có xuất xứ từ khu vực TPP.

(4) Thương mại đối với sản phẩm biến đổi gen: các thành viên TPP cam kết, khi luật pháp trong nước cho phép, sẽ phổ biến cho công chúng các hồ sơ cần thiết để đăng ký lưu hành

các sản phẩm biến đổi gen, danh mục các sản phẩm biến đổi gen đã được phép lưu hành... Nước xuất khẩu sản phẩm thực vật chứa công nghệ biến đổi gen chỉ phải cung cấp cho nước nhập khẩu kết quả đánh giá rủi ro và phương pháp đánh giá.

Thông qua những nội dung đàm phán của TPP liên quan đến ngành nông nghiệp, chúng ta có thể nhận thấy rằng TPP là hình thức hội nhập thương mại sâu rộng ở nhiều lĩnh vực. Với mục tiêu cắt giảm 90% thuế xuất khẩu, nhập khẩu giữa các nước cũng tạo ra cơ hội lớn cho nông nghiệp Việt Nam tiếp cận thị trường, thu hút đầu tư và hợp tác trong nông nghiệp.

3.2. Thực trạng phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam trong những năm vừa qua

Trong những năm gần đây mặc dù tình hình kinh tế có nhiều biến động, ngành nông nghiệp luôn thể hiện vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, tạo việc làm và thu nhập cho khoảng 70% dân cư, là nhân tố quyết định xóa đói giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

Bảng 1. Đóng góp của lĩnh vực nông nghiệp vào tăng trưởng kinh tế và GDP Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	2001 - 2005	2006 - 2010	2011 - 2014	2014
1.	Tốc độ tăng trưởng GDP chung (%)	7,51	7,01	5,63	5,98
1.1	Lĩnh vực công nghiệp	10,25	7,94	6,25	7,14
1.2	Lĩnh vực dịch vụ	6,96	7,73	6,31	5,96
1.3	Lĩnh vực nông nghiệp	3,83	3,34	3,20	3,49
2.	Giá trị đóng góp GDP (tỷ đồng)	3.259.808	7.891.358	13.547.861	3.937.900
2.1	Lĩnh vực công nghiệp	1.267.973	2.990.258	5.196.318	1.516.200
2.2	Lĩnh vực dịch vụ	1.285.915	3.385.398	5.782.411	1.708.300
2.3	Lĩnh vực nông nghiệp	705.920	1.515.702	2.568.732	713.400
3.	Cơ cấu trong GDP (%)	100	100	100	100
3.1	Lĩnh vực công nghiệp	38,90	37,89	38,36	38,50
3.2	Lĩnh vực dịch vụ	39,45	42,90	42,68	43,38
3.3	Lĩnh vực nông nghiệp	21,66	19,21	18,96	18,12

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả)

Sản xuất nông nghiệp đã có sự tăng trưởng khá toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa.

Mặc dù tỷ lệ đóng góp của lĩnh vực nông nghiệp trong cơ cấu GDP có xu hướng giảm

nhưng đến hết năm 2014 lĩnh vực nông nghiệp đã đóng góp 18,12% trong cơ cấu GDP của cả nước. Nông nghiệp đã tạo ra khối lượng và giá trị lớn sản phẩm góp phần ổn định và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và tạo việc làm cho phần lớn lực lượng lao động trong xã hội. Tốc độ tăng trưởng sản xuất nông nghiệp ổn định hơn so với các ngành kinh tế khác. Trong những năm 2006 - 2010, nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng bình quân 3,36%/năm. Năm 2008, do ảnh hưởng chung của khủng hoảng kinh tế thế giới, cả hai ngành công nghiệp và dịch vụ đều có tốc độ tăng trưởng giảm mạnh nhưng

ngành nông nghiệp vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng và giúp giảm bớt khó khăn cho nền kinh tế. Giai đoạn 2009 - 2013 tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp giảm xuống và đạt bình quân 2,5%/năm. Riêng năm 2014 GDP ngành nông nghiệp chiếm 18,12% tổng GDP cả nước và với tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt 30,86 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2013. Thặng dư thương mại của ngành cũng đạt 9,5 tỷ USD, tăng 7,7% so với năm 2013. Tăng trưởng nông nghiệp duy trì ở mức ổn định trên dưới 3%.

Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp giai đoạn 2005-2014

DVT: %

Lĩnh vực	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Nông nghiệp	4,2	3,8	4,0	4,7	1,9	3,3	4,0	2,7	2,64	3,31
Công nghiệp	8,4	7,3	7,4	4,1	6,0	7,2	6,7	5,75	5,43	7,15
Dịch vụ	8,6	8,4	8,5	7,6	6,6	7,2	6,8	5,9	6,57	5,96
GDP	7,6	7,0	7,1	5,7	5,4	6,4	6,2	5,3	5,42	5,98

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Trong cơ cấu của ngành nông nghiệp có sự chuyển biến tích cực giữa ba ngành trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ. Mặc dù về giá trị tuyệt

đối cả ba ngành đều có sự tăng trưởng mạnh nhưng đang có sự chuyển dịch về tỷ trọng giữa các ngành.

Bảng 3. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

Năm	Tổng số		Trồng trọt		Chăn nuôi		Dịch vụ	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
2005	183.213,6	100,0	134.754,5	73,55	45.096,8	24,61	3.362,3	1,84
2006	197.700,7	100,0	145.807,7	73,75	48.333,1	24,45	3.559,9	1,80
2007	236.750,4	100,0	175.007,0	73,92	57.618,4	24,34	4.125,0	1,74
2008	377.238,6	100,0	269.337,6	71,40	102.200,9	27,09	5.700,1	1,51
2009	430.221,6	100,0	306.648,4	71,28	116.576,7	27,10	6.996,5	1,63
2010	540.162,8	100,0	396.733,7	73,45	135.137,1	25,02	8.292,0	1,54
2011	787.196,6	100,0	577.749,0	73,39	199.171,8	25,30	10.275,8	1,31
2012	746.479,9	100,0	533.189,1	71,43	200.849,8	26,91	12.441,0	1,67
2013	748.138,9	100,0	534.532,8	71,45	196.955,1	26,33	16.651,0	2,23
2014	774.248,9	100,0	553.588,0	71,50	203.627,5	26,30	17.033,5	2,20

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

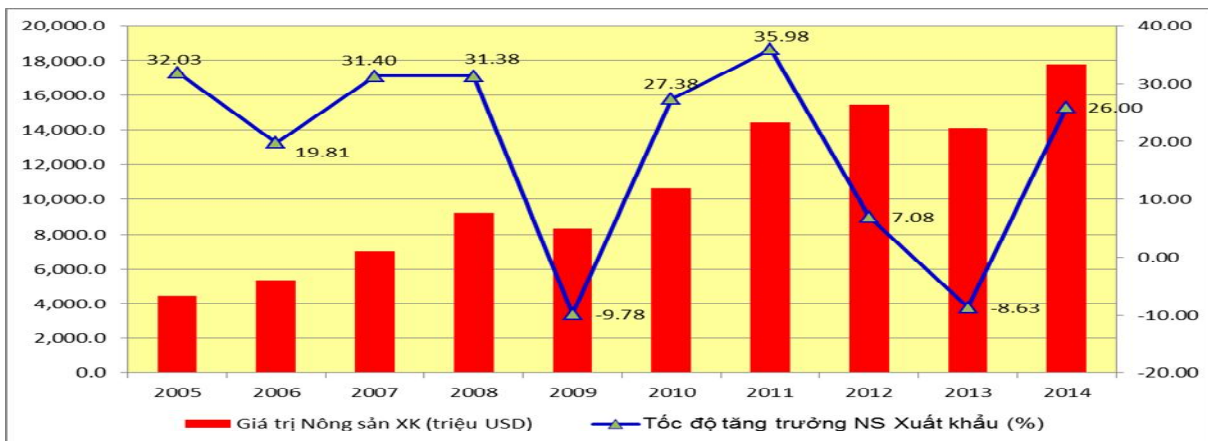
Trong cơ cấu giá trị của ngành nông nghiệp thì ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn và

duy trì ở mức cơ cấu cao (trên 70%), cơ cấu của ngành chăn nuôi có xu hướng tăng qua các

năm từ 24,6% lên 26,33%. Điều này cho thấy ngành chăn nuôi đang thể hiện vai trò của mình qua việc nâng cao giá trị đóng góp cho ngành nông nghiệp. Ngoài ra thì cơ cấu ngành dịch vụ có xu hướng giảm dần về mặt cơ cấu trong chuỗi giá trị ngành nông nghiệp xoay quanh ở mức trên dưới 2%.

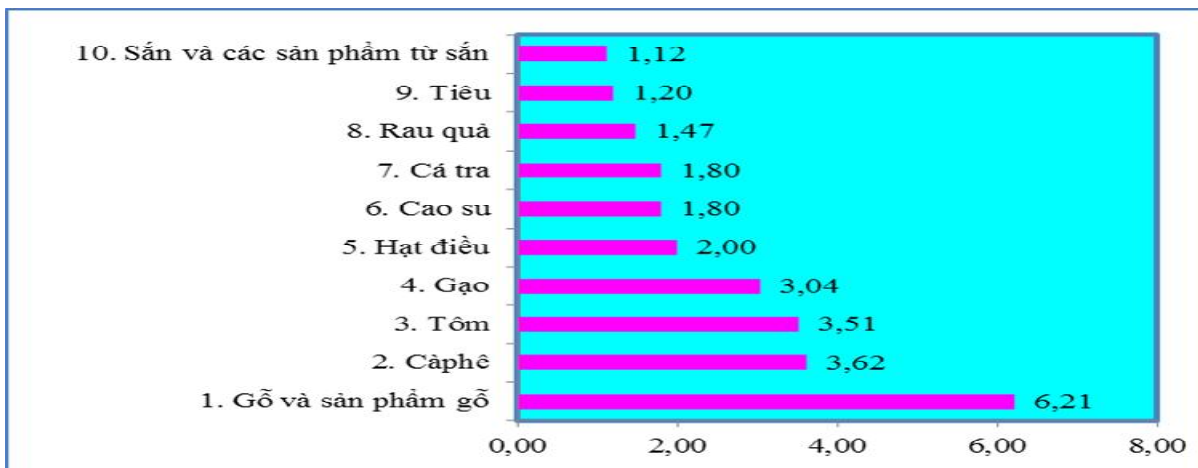
Cùng với sự phát triển của đất nước, ngành nông nghiệp Việt Nam đã và đang làm tốt vai trò của mình trong việc xây dựng và phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại bền

vững, đảm bảo an ninh lương thực, dự trữ quốc gia. Nông nghiệp cũng là một trong những ngành có giá trị xuất khẩu lớn, thu ngoại tệ về cho đất nước. Nhiều sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh xuất khẩu như gạo, cà phê, cao su, thủy sản... Kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt trên 30,86 tỷ USD trong năm 2014 đưa Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới với 10 loại nông sản xuất khẩu đạt kim ngạch xuất khẩu hơn 1 tỉ USD/năm.



(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Hình 1. Giá trị và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản Việt Nam giai đoạn 2005 - 2014



(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Hình 2. Mười mặt hàng nông nghiệp có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD trong năm 2014

Bên cạnh những thành tựu ngành nông nghiệp đã đạt được, trong quá trình phát triển ngành nông nghiệp vẫn đang phải đối mặt với nhiều bất cập, khó khăn.

Thứ nhất, quy hoạch phân bổ tài nguyên

(đất đai, nguồn nước...) phục vụ phát triển nông nghiệp chưa hợp lý, chưa hướng tới thúc đẩy nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản, trong đó: các quy hoạch về đất, mặt nước cho sản xuất lúa gạo,

cây công nghiệp ngắn ngày, cây dài ngày, chăn nuôi và thủy sản... chưa rõ ràng, chưa đủ cụ thể để quản lý chặt chẽ theo yêu cầu của sản xuất từng loại cây trồng, vật nuôi. Tình trạng quy hoạch sản xuất nông, lâm, thủy sản liên tục bị phá vỡ tạo ra sự hỗn loạn trong sản xuất, hao phí vốn đầu tư của người nông dân, gây khó khăn cho đời sống của họ; quy hoạch đất để sản xuất nông, lâm, thủy sản lâu dài, đất

chuyên sang làm kết cấu hạ tầng nông thôn và tạo mặt bằng để phát triển các hoạt động công nghiệp, dịch vụ, thương mại nông thôn vẫn chưa được xác định.

Thứ hai, mức đầu tư vào nông nghiệp thời gian qua không tương xứng với vai trò của nó đối với phát triển kinh tế cũng như chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất nông nghiệp hiện đại.

Bảng 4. Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế

Năm	Tổng vốn đầu tư (1.000 tỷ đồng)		Tỷ trọng phân bổ vốn vào các ngành (%)		
	Toàn xã hội	Đầu tư vào NN	NN	CN	DV
2005	343,1	25,7	7,5	42,6	49,9
2006	404,7	29,9	7,4	42,2	50,4
2007	532,1	33,9	6,4	41,8	51,8
2008	616,7	39,7	6,4	40,4	53,2
2009	708,8	44,3	6,3	40,6	53,1
2010	830,3	54,0	6,5	40,5	53,0
2011	924,5	55,3	6,0	40,4	53,6
2012	1,010,1	52,9	5,2	41,5	53,3
2013	1,094,5	61,2	5,6	41,8	52,6
2014	1,220,4	64,7	5,3	42,4	52,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Mặc dù vốn đầu tư cho nông nghiệp tăng qua các năm và bình quân tăng 10% giai đoạn 2005 - 2014 nhưng chưa tương xứng với tiềm năng của ngành. Vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp trung bình hàng năm mới chỉ đạt trên dưới 60.000 tỷ đồng (chủ yếu là từ ngân sách nhà nước (NSNN) và ODA). Ngoại trừ vốn ODA, thì hầu hết các nguồn vốn khác (kể cả NSNN và ngoài NSNN) đầu tư cho nông nghiệp đều chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và chưa nói đến việc ứng phó với biến đổi khí hậu. Mặc dù Nhà nước đã chú trọng đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, nhưng trên thực tế mới chỉ đáp ứng được 55% - 60% yêu cầu, vì vậy chưa phát huy hết tiềm năng trong nông nghiệp, nông thôn. Tình trạng đầu tư dàn trải, hiệu quả sử dụng

vốn chưa cao, một số nơi vẫn xảy ra sai phạm trong quản lý đầu tư khiến vốn đầu tư đã ít lại bị lãng phí. Hệ số ICOR trong nông nghiệp cao hơn các ngành kinh tế khác, và cao hơn ICOR chung của cả nước.

Thứ ba, năng suất lao động trong ngành nông nghiệp thấp. Lao động trong ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao dao động khoảng 50% trong cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế. Riêng năm 2014, lao động trong ngành nông nghiệp chiếm 46,3%, lao động ngành công nghiệp chiếm 21,3% và của ngành dịch vụ chiếm 32,4%. Mặc dù cơ cấu lao động chiếm tỷ trọng lớn so với các ngành nhưng mức độ đóng góp lao động của ngành nông nghiệp thấp và có xu hướng giảm dần tỷ trọng đóng góp vào GDP qua các năm.

Bảng 5. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế và các khu vực kinh tế

Năm	NSLĐ thực tế				NSLĐ giá ss 2010				Tốc độ tăng NSLĐ			
	Toàn nền kinh tế	NL, TS	CN-XD	DV	Toàn nền kinh tế	NL, TS	CN-XD	DV	Toàn nền kinh tế	NL, TS	CN-XD	DV
2006	21,4	8,4	48,4	38,3	38,6	15,0	76,8	58,6	4,0	3,3	-4,6	7,0
2007	27,6	9,7	56,1	42,0	40,3	15,5	81,4	59,3	4,2	2,9	6,0	1,1
2008	34,8	13,6	66,7	52,2	41,4	15,9	80,8	61,5	2,8	3,1	(0,7)	3,8
2009	39,7	14,1	70,7	57,9	42,5	16,0	80,5	63,6	2,6	0,7	(0,4)	3,4
2010	44,0	16,8	80,3	63,8	44,0	16,8	80,3	63,8	3,6	4,7	(0,3)	0,4
2011	55,2	22,9	98,3	76,5	45,5	17,4	82,1	64,7	3,5	3,7	2,3	1,4
2012	63,1	26,2	115,0	83,7	46,9	17,9	85,4	64,7	3,1	2,7	4,0	0,0
2013	68,7	27,0	124,1	92,9	48,7	18,3	88,7	66,8	3,8	2,3	3,9	3,1
2014	74,3	28,9	133,4	100,7	50,8	18,7	92,5	69,7	4,4	2,4	4,3	4,4
Bình quân: 2006-2010									3,4	2,9	(0,1)	3,1
Bình quân: 2011-2014									3,7	2,8	3,6	2,2

(Nguồn: Báo cáo năng suất lao động Việt Nam 2014, Viện Năng suất Việt Nam VNPI)

Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 46,3% số lao động đang làm việc nhưng chỉ đóng góp vào GDP hơn 18%. Năng suất lao động nông nghiệp của Việt Nam thấp nhất so với năng suất của lao động chung của toàn nền kinh tế và thấp nhất trong số lao động làm việc trong các ngành của nền kinh tế. Với tỷ trọng lao động cao, năng suất lao động thấp của ngành nông nghiệp đã ảnh hưởng chung tới năng suất lao động của toàn nền kinh tế.

Thứ tư, khi Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và thực hiện các cam kết về hội nhập, ngành nông nghiệp trong nước sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn và mức độ cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu ngày càng khốc liệt hơn khi mức độ cắt giảm thuế quan nhanh hơn và rộng hơn, các mặt hàng nông nghiệp sẽ được duy trì ở mức thuế thấp và thậm chí còn 0%. Chính sách bảo hộ và hỗ trợ sản xuất nông nghiệp đang phải điều chỉnh theo lộ trình cam kết giữa Việt Nam với các tổ chức quốc tế, làm tăng khó khăn cho nhiều ngành nông nghiệp và nông dân: chi phí sản xuất tăng lên, sản phẩm làm ra khó cạnh tranh với hàng hóa nông sản của các nước có điều

kiện sản xuất tốt hơn được nhập khẩu vào Việt Nam.

Ngoài ra, ngành nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn như tổ chức sản xuất nông, lâm, thủy sản còn phân tán, thể hiện ở kết cấu hạ tầng tại các vùng sản xuất tập trung chưa phát triển; quy mô đất đai còn nhỏ bé; các hợp tác xã và tổ chức kinh tế hợp tác chưa phát triển được nhiều hoạt động dịch vụ; hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp còn yếu kém trong khi các doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực này chưa phát triển, tính liên kết trong sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn hạn chế...

3.3. Cơ hội và thách thức đối với ngành nông nghiệp khi Việt Nam gia nhập TPP

Khi TPP đi vào hoạt động, ngành nông nghiệp nước ta sẽ có những cơ hội lớn sau:

Một là, chúng ta có thị trường tiêu thụ rộng lớn với gần 800 triệu dân và 40% GDP toàn cầu, sẽ giúp tiêu thụ nông sản lớn cho Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam còn có lợi thế khi nhiều thành viên TPP là những thị trường tiêu thụ nông sản lớn và đang có xu hướng mở rộng hơn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia,

Singapore... Những thị trường này sẽ giúp Việt Nam có cơ hội giảm áp lực phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống nhưng lại thiếu bền vững như thị trường Trung Quốc. Do đó, TPP mở ra thị trường mới rộng lớn và Việt Nam có thể điều chỉnh linh hoạt hơn, tốt hơn cơ cấu thị trường xuất khẩu cũng như nhập khẩu trong lĩnh vực nông nghiệp, có điều kiện linh hoạt hơn, tốt hơn, tránh việc xuất khẩu dồn vào một thị trường truyền thống, giảm dần tình trạng được mùa, mất giá.

Hai là, ngay sau khi TPP có hiệu lực, hầu hết các mặt hàng nông sản của 12 nước đã giảm thuế xuống hơn 90%, có mặt hàng chỉ còn 0%. Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh rất lớn so với các quốc gia xuất khẩu những mặt hàng nông sản cùng loại nhưng không phải là thành viên TPP, đặc biệt là các mặt hàng chủ lực như thủy sản, đồ gỗ, cao su, hạt điều, tiêu... Hiện nay, đồ gỗ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ chiếm 39%, Nhật Bản chiếm 15% tổng kim ngạch xuất khẩu. Bên cạnh đó, thủy sản xuất khẩu vào Hoa Kỳ chiếm 19%, Nhật Bản 16%. Khi TPP có hiệu lực, tỷ lệ này sẽ cao hơn nếu Việt Nam tranh thủ được những thị trường này để có thể nâng cao giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản.

Ba là, khi Việt Nam tham gia vào TPP thông thương thuận lợi sẽ thu hút được vốn đầu tư của các quốc gia vào Việt Nam. Thuế bằng 0% thì nhiều cơ hội mở ra, trong khi nông nghiệp đang rất thiếu vốn đầu tư nên sẽ là cơ hội để thu hút được vốn đầu tư trong thời gian tới. Hiện nay vốn FDI vào nông nghiệp khá ít, giá trị vốn cam kết chỉ có chiếm 1,4% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Đây là cơ hội để đẩy nhanh thu hút đầu tư, thu hút khoa học công nghệ, cách quản lý mới với nông nghiệp. Trong 11 nước TPP còn lại, Hoa Kỳ và Nhật Bản là 2 đối tác quan trọng của Việt Nam trong thu hút vốn FDI. Theo đó, Nhật Bản có thể đầu tư vào Việt Nam để tận dụng những ưu thế, lợi

thế về nông nghiệp của Việt Nam, ngược lại Việt Nam sẽ tiếp thu công nghệ và đầu tư từ Nhật Bản để cung cấp các sản phẩm nông nghiệp như rau quả, hoa tươi, cá ngừ, tôm... sang Nhật Bản và các nước TPP khác.

Bên cạnh những cơ hội từ TPP đem lại cho ngành nông nghiệp thì cũng tồn tại không ít những thách thức:

Thứ nhất, so với các nước thì Việt Nam có nền sản xuất nhỏ, chủ yếu quy mô hộ gia đình, công nghệ sản xuất còn kém, quy trình sản xuất theo lối nông hộ vẫn còn khá phổ biến ở Việt Nam khiến chất lượng nông sản không đồng nhất và rất khó khăn khi xuất khẩu tiêu thụ ra nước ngoài. Tác động đầu tiên sẽ là người nông dân khi tới 60% dân số nước ta phụ thuộc vào nông nghiệp. Thực tế, dù đã có nhiều phát triển nhưng đa phần người nông dân trong quá trình hội nhập vẫn chưa được trang bị nhiều kiến thức. Điều này dẫn tới năng lực cạnh tranh của một số mặt hàng trong lĩnh vực này vẫn còn yếu, điển hình là các nhóm hàng nông sản.

Thứ hai, khi TPP có hiệu lực sẽ giảm nhiều mức thuế trong đó, có nhiều sản phẩm nông nghiệp và một số mặt hàng là đầu vào của ngành như động vật sống, thức ăn gia súc, một số sản phẩm sữa, ngũ cốc, gạo, cao su và sản phẩm cao su, thuốc trừ sâu, hóa chất, phân bón, gỗ và sản phẩm gỗ... Điều này sẽ dẫn đến luồng hàng nhập khẩu hàng hóa từ các nước thành viên TPP vào Việt Nam ngày càng lớn, do giá cả cạnh tranh hơn, chất lượng đạt chuẩn hơn và bao bì, mẫu mã đa dạng, phong phú hơn. Khi đó, các quy trình công nghệ trong sản xuất nông nghiệp sẽ ngày càng lệ thuộc nhiều hơn vào các công ty cung cấp giống, vật tư, thức ăn, phân bón... từ nước ngoài, nếu các doanh nghiệp trong nước không nhanh chóng đầu tư, thích ứng kịp thời với những yêu cầu, đòi hỏi của thị trường quốc tế. Khi tham gia vào TPP, các mặt hàng nông sản xuất khẩu sẽ

không bị áp thuế, song hầu hết các thành viên tham gia Hiệp định này cũng là những nước có nhiều thế mạnh về nông nghiệp và chất lượng nông sản của Việt Nam còn khá thấp khi so với nhiều nước như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Australia... nên có thể sản phẩm nông nghiệp sẽ bị cạnh tranh ngay chính tại thị trường Việt Nam. Bên cạnh đó, các chi phí sản xuất, vận chuyển, thông quan... của nông sản Việt Nam khá cao. Điều này khiến cho nông sản của Việt Nam khó có thể cạnh tranh với các nước trong khu vực cũng như thế giới trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng.

Thứ ba, khi TPP có hiệu lực, hàng rào phi thuế quan sẽ trở nên phổ biến hơn, các yêu cầu về chất lượng sản phẩm cũng khắt khe hơn. Yêu cầu truy xuất nguồn gốc trong TPP cũng là một trong những điểm yếu đối với sản xuất nông nghiệp của Việt Nam. Thực tế cho thấy, trong giai đoạn vừa qua, hàng nông sản của Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thị trường thế giới do vướng phải hàng rào kỹ thuật thương mại và biện pháp vệ sinh dịch tễ. Nếu không chú trọng đến vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, nông sản Việt Nam thậm chí còn không tiêu thụ được ngay tại thị trường nội địa khi Việt Nam đã cam kết bãi bỏ thuế suất đối với nông sản nhập từ các nước thành viên TPP.

Thứ tư, mặc dù Việt Nam có lợi thế đối với sản xuất nông nghiệp, song đối với ngành chăn nuôi, Việt Nam lại không có nhiều thuận lợi. Trong 12 nước tham gia TPP, các nước Hoa Kỳ, Australia, New Zealand là những nước có lợi thế nhất về các sản phẩm chăn nuôi do có không gian rộng lớn, tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp chiếm tới 70 - 80%, trong khi trồng trọt chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Tiếp đến là các nước Nhật Bản, Singapore, Malaysia còn Việt Nam nằm trong nhóm ít có thuận lợi nhất về chăn nuôi. Do đó, khi TPP mở cửa thì những sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam sẽ

chịu sự cạnh tranh khốc liệt. Bên cạnh đó, các sản phẩm chăn nuôi của thế giới sản xuất ra đều theo quy trình sản xuất công nghiệp nên có lợi thế cạnh tranh vượt trội so với Việt Nam.

3.4. Một số đề xuất khuyến nghị góp phần hạn chế những thách thức của ngành nông nghiệp khi Việt Nam gia nhập TPP

Để tận dụng cơ hội và giảm thiểu tác động của các thách thức mà Hiệp định TPP mang lại, ngành nông nghiệp cần tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và các mặt hàng nông lâm thủy sản; tăng cường nhân lực, nâng cao năng suất lao động, phát triển lực lượng lao động tiên tiến phục vụ cho ngành. Khắc phục hoàn thiện môi trường chính sách; nâng cao năng lực thực thi pháp luật, phân tích, dự báo thị trường và khả năng vận dụng cam kết, các biện pháp được áp dụng trong các Hiệp định thương mại tự do. Tăng cường năng lực cho các Hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế.

Bên cạnh đó, ngành cần đẩy nhanh tiến trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát huy cao hơn những lợi thế của ngành. Đồng thời, kết hợp với việc ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức lại sản xuất để các sản phẩm nông nghiệp của nước ta có khả năng cạnh tranh cao hơn, chiếm lĩnh được thị trường đã được các nước cam kết mở cửa. Trong đó, với việc ứng dụng khoa học công nghệ, ngoài việc đổi mới cách quản lý các cơ sở nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà nước, ngành sẽ chú trọng tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao. Ngoài ra, ngành cần tập trung đào tạo nguồn nhân lực, nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ khuyến nông giỏi chuyên môn, có khả năng tiếp cận nhanh với các tiến bộ khoa học kỹ thuật và có kiến thức thị trường và chú trọng các hoạt động xúc

tiền thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ với mục tiêu chung là nâng cao chất lượng và uy tín thương mại nông, lâm, thủy sản Việt Nam trên thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản. Đồng thời hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, chế biến xây dựng phát triển thương hiệu lớn, có uy tín, gắn với chỉ dẫn địa lý; quảng bá sản phẩm theo hướng tăng dần tỷ trọng các mặt hàng nông, lâm, thủy sản chế biến.

IV. KẾT LUẬN

Hiệp định TPP đã đi vào hoạt động và hình thành nên một khu vực thương mại tự do với gần 800 triệu dân, chiếm 30% kim ngạch thương mại toàn cầu và gần 40% sản lượng kinh tế thế giới. Đối với ngành nông nghiệp khi Việt Nam gia nhập TPP sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa vào các thị trường rộng lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada... sẽ đem lại nhiều cơ hội cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp, mở rộng các hoạt động dịch vụ, tạo tiền đề cho

phát triển sản xuất nông nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, cùng với lợi ích mà TPP có thể đem lại, ngành nông nghiệp cũng phải đối diện với không ít thách thức. Do đó, TPP cũng là cơ hội để ngành nông nghiệp Việt Nam đẩy mạnh công cuộc tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng để có thể tận dụng được tối đa những lợi ích từ TPP.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Văn Hội (2015). Tham gia TPP - Cơ hội và thách thức đối với xuất khẩu gạo của Việt Nam. *Tạp chí khoa học*, ĐHQG Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh, tập 31, số 1 (2015) 1-10.
2. Khai thông vốn phát triển ngành nông nghiệp Việt Nam – *Tạp chí Tài chính* số 10 kỳ 2 – 2015.
3. Đoàn Thị Phương (2016). *Hiệp định TPP và một số lưu ý đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn*. Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Trung tâm thông tin tư liệu (CIEM). *Kinh tế nông thôn Việt Nam – Vai trò và định hướng phát triển trong thời gian tới*.
5. Trung tâm Thông tin – Tư liệu (CIEM) (6/2014). *Tái cơ cấu trong nông nghiệp*.

TRANS PACIFIC STRATEGIC ECONOMIC PARTNERSHIP AGREEMENT - TPP - OPPORTUNITY AND CHALLENGE FOR VIET NAM AGRICULTURE

Tran Van Hung, Le Thi Mai Huong

SUMMARY

The article introduces to The Trans Pacific Strategic Economic Partnership Agreement (TPP), about contents of Agreement which concerns Viet Nam agriculture, especially opportunities and challenges to the agriculture when Viet Nam join into TPP. With secondary data which is collected from General Statistics Office of Viet Nam, General Department of Vietnam Customs and Viet Nam National Productivity Institute to raise on actual situation of Viet Nam's branch of farming in recent years. There are agriculture contributions on economics growth and GDP of Viet Nam, rate of agriculture growth, value of agriculture production, branch of farming's labour productivity and capital which is invested in agriculture area. Hence, the article analyses achievements which agriculture gets as well as difficulties its. The article offers some recommendations contributory to reduce challenges branch of farming when Viet Nam join into TPP.

Keywords: *Agriculture, challenge, opportunity, TPP.*

Người phản biện : PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn
Ngày nhận bài : 02/3/2016
Ngày phản biện : 10/3/2016
Ngày quyết định đăng : 22/3/2016